



Tập đoàn Tài chính Hoa Nam

(華南金融集團)

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Hoa Nam (South China Insurance Co., Ltd.)

(華南產物保險股份有限公司)

SOUTH CHINA INSURANCE CO., LTD.

Trụ sở chính (總公司): Tầng 5, số 560, đoạn 4, đường Trung Hiếu Đông, thành phố Đài Bắc. (台北市忠孝東路四段 560 號 5 樓)

Điện thoại (電話): (02) 2756-2200 (Số đại diện) (代表號)

Fax (傳真): (02) 2758-7150 (số đại diện) (代表號)

ĐƠN YÊU CẦU SỬA ĐỔI BỔ SUNG BẢO HIỂM HÀNG HÓA (貨物保險批改申請書)

Loại hình bảo hiểm (險種): ☐ 05 Bảo hiểm hàng hóa và trách nhiệm người vận chuyển nội địa (內陸貨物及運送人責任險) ☐ 06 Bảo hiểm hàng hóa đường biển và đường hàng không (海空貨物險) Ed. Nov. 2024

Số Đơn sửa đổi bổ sung (批單號碼)			Ngày yêu cầu (申請日期)	Ngày tháng năm (年 月 日)	
Số Đơn bảo hiểm (保單號碼)			Số Đơn sửa đổi bổ sung gốc (原批單號碼)		
Người được bảo hiểm (被保險人)					
Thời hạn bảo hiểm (dự kiến) (保險(預約)期間)	Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm (自 年 月 日 至 年 月 日)				
Mã sửa đổi bổ sung (批改代號)	☐ "01": Bốc xếp nguyên lô (整批裝船) ☐ "02": Bốc xếp chia lô (分批裝船) ☐ "03": Hủy bỏ đơn bảo hiểm (註銷保單) ☐ "04": Sửa đổi nội dung văn bản (批改文字) ☐ "05": Sửa đổi số tiền (批改金額) ☐ "06": Hàng dư không nhập (餘貨不進) ☐ "07": Hủy bỏ Đơn sửa đổi bổ sung (註銷批單) ☐ "08": Khai báo tên tàu và điều chỉnh Số tiền bảo hiểm (申報船名暨保額調整) ☐ "09": Phụ phí tàu quá tuổi (逾齡加費)				
Hạng mục sửa đổi bổ sung (批改項目)					
Số tiền bảo hiểm / Loại tiền (保額/幣別)	(+/ -)		Tổng số tiền bảo hiểm sau sửa đổi / Loại tiền (批改後總保額/幣別)		
Phí bảo hiểm (Đài tệ) (保費(NTD))	(+/ -)		Tổng phí bảo hiểm sau sửa đổi (Đài tệ) (批改後總保費(NTD))		
Tỷ lệ phí (M+W) (費率(M+W))	(+/ -)		Tổng tỷ lệ phí sau khi sửa đổi (M+W) (批改後總費率(M+W))	Tỷ giá hối đoái (匯率)	
◎Người được bảo hiểm mới (新被保險人)					
◎Tên tàu (船名)					
Số chuyến (航次)			Số lượng/Đóng gói (數量/包裝)		
Ngày khởi hành (開航日)			Ngày ký kết Hợp đồng (簽單日)	Ngày có hiệu lực (生效日)	
Phương thức vận chuyển (運送方式)	☐ S Đường biển (海運) ☐ A Đường hàng không (空運) ☐ L Đường bộ (陸運) ☐ P Bưu kiện (郵包)				

Thời hạn bảo hiểm (保險期間)	Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm (自 年 月 日 至 年 月 日)													
◎Cảng đi (起運港)								◎Cảng đến (目的港)						
◎Điểm trung chuyển (轉運地)								◎Địa điểm giám định (公證地)						
Loại tiền bồi thường (賠付幣別)								Địa điểm bồi thường (賠付地)						
Số hóa đơn (發票號碼)								Số tín dụng thư - L/C (LC 號碼)						
Các nội dung sửa đổi bổ sung khác (其他批改事項)	Kính mong Quý công ty phê duyệt và cấp Đơn sửa đổi bổ sung cho các nội dung nêu trên. (上開批改事項請核發批單憑據為荷)							BẢN CAM KẾT (切結書)						
								Người làm đơn, nay xin tuyên bố làm mất Đơn bảo hiểm Đường thủy số: ☐ Bản chính ☐ Bản sao, và Biên lai phí bảo hiểm ☐ Bản chính ☐ Bản sao, nay tuyên bố các giấy tờ trên không còn giá trị. Sau này nếu có bất kỳ tranh chấp nào phát sinh do việc thất lạc này, Người làm đơn xin hoàn toàn chịu trách nhiệm, xin được trình bày tại đây. (立書人, 茲遺失貴公司第 號水險正(副)本保單, 及正(副)本收據, 聲明作廢, 嗣後如因遺失而發生糾紛, 本立書人願負擔全部責任, 特遺聲明。) Người làm đơn ký tên, đóng dấu (立書人簽章): Kính gửi: Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Hoa Nam (此致 華南產物保險股份有限公司) Ngày tháng năm (年 月 日)						
Ghi chú 1. Các hạng mục có ký hiệu ◎, cần phải điền mã số và tên đầy đủ. (註 1.有◎記號的項目, 需填寫代號及全名。)														
Ghi chú 2. Nếu lần này là sửa đổi tên tàu hoặc số chuyến của tàu con, yêu cầu ghi rõ thêm vào cột Hạng mục khác. (註 2.如本次係批改子船的船名或航次, 請在其他項目欄附帶說明。)														
Ghi chú 3. Đối tượng thu phí khác với Công ty bảo hiểm ban đầu, vui lòng điền vào cột Hạng mục khác. (註 3.收費對象不同於原承保時, 請填寫在其他項目欄。)														
Tên gọi / Mã số dự án (專案名稱/代號)	Mã nguồn bảo hiểm (保源代號)		Cột kênh phân phối (通路欄位)						Cột bảo hiểm Bảo hiểm Hoa Nam (華南保險欄位)					
			Mã nhân viên thường trực (實駐代號)	Nhân viên tư vấn ký tên/Số chứng chỉ hành nghề của nhân viên kinh doanh (招攬人員簽名/業務員登錄證字號)			Công ty môi giới/đại lý bảo hiểm ký tên, đóng dấu (保經、代公司簽章)			Nhân viên kinh doanh (業務員)		Người thực hiện (經手人)		

Người quản lý
(主管):

Tái bảo hiểm (再保):

Thẩm định bảo hiểm
(核保):

Trợ lý (助理):

Đối chiếu (校對):

Nhập liệu (輸入):

Người liên hệ của
kênh phân phối (通
路聯絡人):

.....

Phương thức hoàn phí (退費方式): (Đối tượng hoàn phí lưu tiên Bên mua bảo hiểm, nếu không phải là Bên mua bảo hiểm, vui lòng đính kèm giấy tờ chứng minh) (退費對象以要保人為主，若非要保人請檢附舉證文件)

☐ Chuyển khoản (匯款): Ngân hàng/Bưu điện (銀行/郵局): _____ Chi nhánh (分行/分局): _____, số tài khoản (帳號): _____

Tên tài khoản (戶名): _____ Số CMT / mã số thuế (身分證字號/統編): _____

☐ Tiền mặt (現金): Hoàn phí thực tế sau khi khấu trừ 0,4% thuế tem (vui lòng mang theo CMT, con dấu của Bên mua bảo hiểm (Người đại diện làm thủ tục) đến quầy kinh doanh của Tổng Công ty/chi nhánh để nhận) (核退保費應扣除千分之四印花稅(請攜帶要保人(及代理人)身分證、印章至總/分公司臨櫃領取))

☐ Khấu trừ đối ứng, Số đơn bảo hiểm/Đơn sửa đổi bổ sung khấu trừ (抵繳，抵繳保批單號碼): _____

(Phải trùng khớp với Bên mua bảo hiểm) ((需與要保人相同))

***Người liên lạc (聯絡人): _____ Điện thoại liên lạc (聯絡電話): _____ (vui lòng điền đầy đủ, nếu không thể hoàn phí thuận lợi, chúng tôi sẽ liên hệ sớm nhất với Quý khách) ((請務必填寫完整，若無法順利退款，將盡速聯絡您))**